

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **06/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 20/01/2020

V/v: “*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B-TỈNH Đ
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Lan Hương

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Trần Văn Chánh

- Bà Thiều Thị Phi Loan

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Nhân- CBTA

Đại diện VKSND TP.B - tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hoàng Oanh - KSV

Ngày 20 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 2689/2019/HNGĐST ngày 30/12/2019 về việc “*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03/01/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn B**, sinh năm 1976.

- Bị đơn: Bà **Ngô Thị Loan**, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: 57/45, tổ 3A, khu phố 2, phường A, thành phố B, tỉnh Đ.

(Ông B, bà L có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn – ông Phạm Văn B trình bày:

Ông và bà Ngô Thị L tự nguyện yêu thương và chung sống với nhau từ năm 1996 cho đến nay. Tuy nhiên, giữa ông và bà L không tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng ông bà chung sống với nhau hạnh phúc thời gian đầu, về sau phát sinh mâu thuẫn do không còn hòa hợp về tính tình, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên gây gổ, cãi vã nhau. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, nên nay ông yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà L.

Về con chung: Trong thời gian sống chung ông bà có 02 con chung là cháu Phạm Thị Thảo V, sinh ngày 16 tháng 9 năm 1998 và cháu Phạm Thảo Yến N,

sinh ngày 05 tháng 01 năm 2008. Nay ly hôn, ông đồng ý giao cháu N cho bà L chăm sóc nuôi dưỡng và ông sẽ cấp dưỡng nuôi cháu N 3.000.000đ/tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Riêng cháu V đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Bị đơn – bà Ngô Thị L trình bày:

Bà và ông Phạm Văn B tự nguyện yêu thương và chung sống với nhau từ năm 1996 cho đến nay. Tuy nhiên, giữa bà và ông B không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc thời gian đầu, về sau không hạnh phúc do không còn hợp nhau về tính tình, bất đồng quan điểm. Nay xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B, yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông B.

Về con chung: Trong thời gian sống chung ông bà có 02 con chung là cháu Phạm Thị Thảo V, sinh ngày 16 tháng 9 năm 1998 và cháu Phạm Thảo Yến N, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2008. Nay ly hôn, bà xin được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu N và yêu cầu ông B cấp dưỡng cấp dưỡng nuôi cháu Nhi 3.000.000đ/tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Riêng cháu V đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Phạm Văn B và bà Ngô Thị L đều có đơn xin xét xử vắng nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B và bà L theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Phạm Văn B và bà Ngô Thị L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1987. Nay ông B làm đơn yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà L, Tòa án căn cứ vào Điều 14; Điều 53; Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Nghị

quyết 02 ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư liên tịch số 01 ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp không công nhận ông Phạm Văn B và bà Ngô Thị L là vợ chồng.

[3] Về con chung:

Ông B và bà L có 02 con chung là cháu Phạm Thị Thảo V, sinh ngày 16 tháng 9 năm 1998 và cháu Phạm Thảo Yên N, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2008. Nay ly hôn, ông B và bà L thống nhất giao cháu N cho bà L tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, ông B tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N theo yêu cầu của bà L. Xét sự thỏa thuận trên của ông B và bà L là tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử giao cháu N cho bà L tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, ông B cấp dưỡng nuôi cháu N 3.000.000đ/tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Riêng cháu V đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Ông B phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng theo quy định.

[7] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận ông Phạm Văn B và bà Ngô Thị L là vợ chồng; Về con chung: Giao cháu Phạm Thảo Yên N, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2008 cho bà L chăm sóc nuôi dưỡng, ông B cấp dưỡng nuôi cháu N 3.000.000đ/tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Riêng cháu V đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết; Về án phí: Ông B phải nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 266 B luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1987; các Điều 14, 15, 58, 81, 82, 83, 84, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Nghị quyết 02 ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư liên tịch số 01 ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không công nhận ông Phạm Văn B và bà Ngô Thị L là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thảo Yến N, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2008 cho bà L chăm sóc nuôi dưỡng, ông B cấp dưỡng nuôi cháu Nhi 3.000.000đ/tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông B có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, bà L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông B không thi hành án số tiền cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Riêng cháu Phạm Thị Thảo V, sinh ngày 16 tháng 9 năm 1998 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Ông B phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007671 ngày 24/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đ. Ông B còn phải nộp tiếp số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

6. Ông B và bà L có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh Đ;
- VKSND TP. B;
- THADS TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

Bùi Lan Hương